

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HIỆP HOÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HIỆP HOÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HIEP HOA CONSTRUCTION AND TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301279775

**3. Ngày thành lập:** 02/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Móng Làng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0971656656

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330(Chính) |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                | 4649        |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9521        |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9522        |
| 10. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                            | 9524        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592        |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>(Điều 5,6,7,8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP) | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                      | 4933 |
| 14. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                   | 5210 |
| 15. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                 | 3100 |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                    | 3312 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                        | 3314 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211 |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299 |
| 27. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                        | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                             | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321 |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN VĂN<br>PHI     | Thôn Chóp, Xã<br>Lương Phong,<br>Huyện Hiệp Hoà,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       | 0240820102<br>62                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HOÀNG ĐÌNH<br>CƯỜNG | Xóm Chiềng, Xã<br>Mỹ Thuận, Huyện<br>Tân Sơn, Tỉnh<br>Phú Thọ, Việt<br>Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       | 0250940024<br>35                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG ĐÌNH CÔNG | Xóm Chiềng, Xã Mỹ Thuận, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 60,000 | 025096006115 |
|   |                 |                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 60,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG ĐÌNH CÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 13/09/1996

Dân tộc: Mường

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025096006115

Ngày cấp: 07/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản Lý Hành Chính về Trật tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Chiềng, Xã Mỹ Thuận, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Chiềng, Xã Mỹ Thuận, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh